

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH NKG Việt Nam tại Văn bản số 010826/NKG đề ngày 06 tháng 8 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sơ chế cà phê hạt, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp An Phước, xã An Phước, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH NKG Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sơ chế cà phê hạt, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp An Phước, xã An Phước, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sơ chế cà phê hạt, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp An Phước, xã An Phước, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700364985, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8738651411 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 7 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700364985.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơ chế cà phê hạt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: 48.554 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: 100.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Cà phê hạt → Sang bao Big Bag & lưu kho A (→ Hệ thống sấy (nếu độ ẩm > 13,5%)) → Nạp liệu → Tách từ (nam châm 1, 2) → Sàng tạp → Tách từ (nam châm 3,4) → Sàng đá → Sàng phân loại → Sàng trọng lượng → Máy phân loại màu → Máy đánh bóng → Sang bao Big Bag (→ Hệ thống sấy (nếu độ ẩm > 13,5%)) → Lưu kho C&D → Trộn và tịnh bao →

Trùn bặt hun trùn → Đóng hàng → Xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng.....năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Phước;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (TH).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1 YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ sinh hoạt, nhà ăn được xử lý sơ bộ và nước thải từ quá trình pha chế thử nếm cà phê, vệ sinh dụng cụ phòng Lab được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phước theo Hợp đồng xử lý nước thải số 24/HĐNT.AP ngày 10 tháng 4 năm 2014 giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp An Phước) và phải phù hợp với giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của Khu công nghiệp An Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nhà vệ sinh tại các nhà xưởng, nhà văn phòng) với lưu lượng 15,39 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn (có tổng thể tích 100 m³), nước thải từ nhà ăn với lưu lượng 0,91 m³/ngày.đêm qua 02 hộp lắng dầu (có tổng thể tích 0,122 m³) và nước thải từ quá trình pha chế thử nếm cà phê, vệ sinh dụng cụ phòng Lab với lưu lượng 0,25 m³/ngày.đêm được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phước tại 01 vị trí hố ga trên đường số 05 của KCN.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò đốt với lưu lượng 0,3 m³/lần/6 tháng định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý ở dạng chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 05 bể tự hoại.

- Tổng thể tích khoảng 100 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hộp tách dầu: 02 hộp.

- Tổng thể tích khoảng 0,122 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp An Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ 02 lò đốt sử dụng nhiên liệu than đá.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực hồ nạp liệu A1, A2, A3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực trồng sậy, hồ nạp B2.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực sơ chế (Filter 1).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực sơ chế (Filter 2).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực đầu trộn và tịnh bao.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò đốt sử dụng nhiên liệu than đá (nguồn số 1). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199758,1$; $Y = 414236,8$.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực hồ nạp liệu A1, A2, A3 (nguồn số 2). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199731,3$; $Y = 414247,7$.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực trồng sậy, hồ nạp B2 (nguồn số 3). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199762,9$; $Y = 414225,4$.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơ chế (Filter 1) (nguồn số 4). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199753,4$; $Y = 414183,8$.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơ chế (Filter 2) (nguồn số 5). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199741,0$; $Y = 414159,6$.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực đầu trộn, tịnh bao (nguồn số 6). Tọa độ vị trí ống thải: $X = 1199780,9$; $Y = 414117,6$.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $206.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.650 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.650 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
1	Lưu lượng	m³/giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤80		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO₂	mg/Nm³	≤300		
4	NO _x (tính theo NO₂)	mg/Nm³	≤400		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	≤400		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 80		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ 02 lò đốt sử dụng nhiên liệu than đá được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 3.200 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực hồ nạp liệu A1, A2, A3 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực trồng sậy, hồ nạp B2 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực sơ chế (Filter 1) gồm hồ nạp B1, máy tách tạp chất, máy tách đá, máy phân loại kích thước, sàng trọng lượng 1-2 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 70.650 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực sơ chế (Filter 2) gồm sàng trọng lượng 3-9, máy phân loại màu, máy đánh bóng, máy xát được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 70.650 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực đầu trộn và tinh bao được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Cyclone* → *Tháp hấp thụ (NaOH)* - *hấp phụ (than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH.

1.2.2. 02 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03 (tương ứng với dòng khí thải số 02, 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút - ống dẫn* → *Hệ thống lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. 02 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04, 05 (tương ứng với dòng khí thải số 04, 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút - ống dẫn* → *Hệ thống lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*.

(*) *Bụi từ hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút đáy → Ống thu gom → Cyclone → Bụi thu gom về bao chứa bụi; dòng khí thoát được tuần hoàn về cyclone xử lý bụi từ hệ thống lọc bụi túi vải.*

- Công suất thiết kế: 70.650 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. 01 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút - ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải (02 bồn lọc túi vải) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến tháng 10 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06 (tương ứng với dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 05 ống thải tương ứng với 05 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hồ nạp liệu;
- Nguồn số 02: Khu vực máy sấy trồng quay;
- Nguồn số 03: Khu vực sơ chế;
- Nguồn số 04: Khu vực đầu trộn và tịnh bao;
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện – máy nén khí.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT, cụ thể như sau:

SST	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	70	65	60	-	Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

3. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:****1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	80
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	500
3	Thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ có lẫn thành phần nguy hại	16 01 13	Rắn	NH	80
4	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	40
Tổng cộng (kg/năm)					700

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 12	TT	12.000
2	Bụi, tro xỉ than từ lò đốt	04 01 05	TT	29.796
3	Bụi tạp chất, vỏ cà phê thu gom từ hệ thống xử lý bụi	-	TT-R	191.395
4	Đá nhiễm từ; đá thu được từ công đoạn tách đá, tạp chất từ quá trình	-	TT-R	28.280

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	sơ chế cà phê			
5	Nhóm kim loại được thu gom từ máy tách từ, bảo trì	07 03 13	TT-R	300
6	Nhóm nhựa: Bao big bag, bao PP, bao đay hư hỏng; tấm nhựa thải	18 01 06	TT-R	11.453
7	Nhóm giấy, bìa carton	18 01 05	TT-R	120
8	Pallet gỗ thải	18 01 07	TT-R	120
9	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 08	TT	11
10	Túi vải lọc bụi thải	18 01 10	TT-R	37,8
	Tổng khối lượng			273.472,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	11,781
2	Chất thải tái sử dụng, tái chế	3,386
3	Chất thải sinh hoạt khác	0,693
	Tổng khối lượng	13,86

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	270
2	Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	70
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	250
5	Nước thải và bùn có các thành phần nguy hại từ HTXL khí thải	04 02 03	Bùn/Lỏng	KS	40
6	Than hoạt tính thải	18 02 01	Rắn	KS	87
7	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Rắn	KS	1.248
Tổng cộng (kg/năm)					2.065

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can chuyên dụng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải nguy hại có tôn bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các loại chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 11 m² và Container 16 feet chứa xỉ than.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tôn bao quanh, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che đảm bảo che chắn nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 660 lít được tập trung ở khu vực xưởng của cơ sở, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Hóa chất được lưu trữ khu vực riêng và chứa trong dụng cụ lưu chứa phù hợp, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất.

Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã An Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã An Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột

xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**